

# GIỚI THIỆU

## PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

\*\*\*\*\*

### I. Các định nghĩa

**Pháp lý.** “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này” (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 8 khoản 10). Theo định nghĩa pháp lý, gia đình là một tập hợp các chủ thể có quan hệ pháp lý đặc biệt, do tính chất đặc biệt của quan hệ xã hội giữa họ.

**Xã hội.** “Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Lời nói đầu). Trong quan niệm truyền thống, đất nước được hình dung như một gia đình lớn mà việc tổ chức và vận hành chỉ là sự phóng to mô hình gia đình nhỏ, gồm những người gắn bó với nhau trên cơ sở quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân. Trong quan niệm hiện đại, gia đình là nơi mà các công dân nhỏ tuổi được chuẩn bị về mọi mặt để tham gia vào đời sống xã hội.

**Kinh tế.** Gia đình là một đơn vị sản xuất đồng thời là một đơn vị tiêu dùng.

- Gia đình là một đơn vị sản xuất: Theo nghĩa cổ điển, gia đình là một nơi tạo ra các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp từ kết quả lao động của các thành viên. Theo nghĩa hiện đại, gia đình là nguồn cung ứng lao động cho xã hội.

- Gia đình là một đơn vị tiêu dùng: Gia đình có ngân sách chi tiêu chung và tiến hành mua sắm, thụ hưởng dịch vụ như một đơn vị tiêu thụ.

### II. Định chế gia đình

**Tổ chức con người.** Gia đình là một tổ chức con người vận hành theo quy định của pháp luật. Những mối quan hệ gia đình được chi phối không chỉ bởi luật hôn nhân và gia đình mà cả bởi luật dân sự, hành chính, hình sự,... Bản thân tổ chức gia đình-hộ, như là một tổng thể, cũng được luật đề cập trong những trường hợp đặc thù: sổ đăng ký hộ khẩu thường trú được lập theo hộ gồm những người thường xuyên sống dưới cùng một mái nhà; các trưởng khu vực, trưởng thôn thường được bầu ra bởi các cử tri đại diện cho các hộ trong khu vực, thôn;...

**Hộ gia đình.** Gia đình, trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, có thể được thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật trong những trường hợp đặc thù. Gia đình không phải là một pháp nhân; nhưng một khi các thành viên gia đình thực hiện các hoạt động kinh tế chung bằng cách khai thác các tài sản mà họ coi là thuộc sở hữu chung, thì các thành viên ấy tạo thành một thực thể pháp lý được luật gọi là “hộ gia đình”. Hộ gia đình có tài sản và có khả năng chịu trách nhiệm dân sự trước người thứ ba bằng tài sản của mình.

### **III. Môi liên hệ gia đình**

**Liên hệ thân thuộc.** Liên hệ thân thuộc bao gồm liên hệ huyết thống và liên hệ nuôi dưỡng.

Liên hệ huyết thống lại chia thành trực hệ và bàng hệ. Liên hệ trực hệ ràng buộc những người có quan hệ sinh thành: cha-con-cháu....; liên hệ bàng hệ kết nối những người có chung một tổ tiên: anh-chị-em, chú, bác-cháu,...

Liên hệ nuôi dưỡng là mối quan hệ thân thuộc nhân tạo, hình thành từ việc nuôi con nuôi. Tuy nhiên, trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam liên hệ nuôi dưỡng là mối quan hệ thân thuộc không hoàn hảo: người con nuôi không phải là anh, chị, em của các con của người nuôi, không phải là cháu nội hay cháu ngoại của cha mẹ của người nuôi.

**Liên hệ hôn nhân.** Do việc kết hôn, quan hệ vợ chồng hình thành. Gia đình-hộ luôn được thành lập với hai thành viên đầu tiên là vợ và chồng. Dần dần, các con được sinh ra. Cũng do hiệu lực của hôn nhân mà vợ, chồng trở thành người có quan hệ với người thân thuộc của chồng (vợ) mình theo tục lệ.

### **IV. Mô hình gia đình**

**Đại gia đình.** Gia đình cổ Việt Nam cũng được tổ chức theo tộc họ và được đặt dưới chế độ phụ quyền. Song, quy mô tổ chức của gia đình-tộc họ cũng như cách vận hành của chế độ phụ quyền không giống nhau tùy theo gia đình được hình dung ở góc độ kinh tế hay ở góc độ nghi lễ, tín ngưỡng.

Ở góc độ kinh tế, gia đình-tộc họ gồm tất cả những người thuộc các thế hệ khác nhau sống trong cùng một nhà (gọi là gia tộc)<sup>1</sup>. Gia đình có người đứng đầu, gọi là gia trưởng (chủ gia đình)<sup>2</sup>. Gia đình, chứ không phải cá nhân, là chủ thể của quyền sở hữu tài sản và việc thực hiện quyền sở hữu đó là việc của gia trưởng. Cũng chính gia

---

<sup>1</sup> Xem Ủy ban tư vấn án lệ (UBTVAL)-Comité consultatif de jurisprudence, *Tập ý kiến về tục lệ của người Việt Nam ở Bắc Kỳ trong các lĩnh vực gia đình, thừa kế và tài sản thờ cúng* (nguyên bản tiếng Pháp: *Recueil des avis sur les coutumes des Annamites au Tonkin en matière de droit de famille, de successions et de biens culturels*), Hà Nội, 1930, câu hỏi 1.

<sup>2</sup> Trong luật nhà Lê, vai trò gia trưởng do cả cha và mẹ đảm nhận. Nếu cha chết, thì mẹ còn sống là người duy nhất đứng đầu gia đình và ngược lại.

Trong luật nhà Nguyễn, chế độ phụ quyền được quan niệm theo kiểu Trung Quốc: vai trò gia trưởng thuộc về người chồng; còn người vợ phải tự băng lòng với thân phận người phụ tá. Trong trường hợp chồng chết, thì vợ thay chồng giữ vị trí gia trưởng chừng nào chưa kết hôn với người khác, nhưng chịu sự giám sát của trưởng tộc bên chồng.

trưởng là người điều hành các công việc thuộc sinh hoạt nội bộ của gia đình, kể cả việc dựng vợ, gả chồng cho con, cháu.

Ở góc độ nghi lễ, tín ngưỡng, gia đình-tộc họ (còn gọi là dòng họ hay tông tộc<sup>3</sup>) gồm tất cả những người có chung một tổ tiên. Người đứng đầu gia đình gọi là trưởng tộc. Các thành viên gia đình có mối quan hệ gắn bó do trước hết họ có sự quan tâm chung đối với việc thờ cúng tổ tiên cũng như đối với việc gìn giữ và phát huy truyền thống. Những mối quan tâm ấy chỉ gắn với lợi ích tinh thần. Bởi vậy, chế độ phụ quyền, xoay quanh nhân vật trung tâm là trưởng tộc, có nhiều nét giống với chế độ trưởng giáo của các giáo phái.

Gia đình-tộc họ theo chế độ phụ quyền được duy trì trong luật Việt Nam cho đến khi chấm dứt chế độ thuộc địa.

**Gia đình-hộ.** Mô hình gia đình-hộ được người làm luật XHCN lựa chọn như một biện pháp đấu tranh chống những tàn dư của chế độ hôn nhân và gia đình thực dân-phong kiến và thúc đẩy quá trình dân chủ hoá trong đời sống gia đình Việt Nam. Tổ chức gia đình gồm cha mẹ và con là đối tượng của những quy tắc tạo thành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Gia đình-hộ tiếp tục là đề tài chính của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và được chi phối trong Luật này bởi một hệ thống quy tắc khá chi tiết.

**Xu hướng khôi phục mô hình gia đình nhiều thế hệ.** Việc khôi phục mô hình gia đình nhiều thế hệ là hệ quả tất yếu của việc áp dụng chính sách kinh tế thị trường ở một nước mà kinh tế còn lệ thuộc vào nông nghiệp. Trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, người làm luật chính thức thừa nhận chủ trương khuyến khích sự nhân rộng mô hình gia đình nhiều thế hệ đồng thời cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì và phát triển mô hình đó: “Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam” (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 49 khoản 2). Mô hình gia đình Việt Nam hiện đại thực sự là sự kế thừa có phát triển mô hình gia đình truyền thống trong hoàn cảnh, điều kiện của một nước Việt Nam độc lập, xã hội chủ nghĩa và đổi mới.

## **V. Gia đình và pháp luật hôn nhân-gia đình**

**Vai trò điều tiết của pháp luật.** Trong chừng mực nào đó, có thể định nghĩa luật hôn nhân và gia đình như là tập hợp các quy tắc chi phối sự thành lập và sự vận hành của gia đình. Có ba dữ kiện cơ bản liên quan đến gia đình mà từ việc phân tích ba dữ kiện ấy, người làm luật đề ra các quy tắc của mình: sự phối hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà, nhằm xây dựng cuộc sống chung; sự sinh con và việc giáo dục con. Vai trò của luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được xác định tùy theo kết quả xác định mối quan hệ giữa Nhà nước và gia đình, hay đúng hơn, tùy theo mức độ tự chủ của gia đình đối với Nhà nước, trong quá trình hình thành và phát triển của các dữ kiện ấy.

Luật đóng vai trò phụ trợ, một khi gia đình được trao quyền tự chủ rộng rãi. Gia đình tự chủ, về phần mình, được tổ chức theo mô hình Nhà nước quân chủ và được

---

<sup>3</sup> Sđd, câu hỏi 1.

đứng đầu bởi một người chủ gia đình với những quyền hạn rộng rãi trong quan hệ với các thành viên khác, bao gồm cả quyền trừng phạt những thành viên không phục tùng. Quyền tự do cá nhân trong gia đình tự chủ thường được đặt ở vị trí thứ yếu so với lợi ích của gia đình.

Luật đóng vai trò tích cực, một khi gia đình được coi như một tập hợp nhỏ của một số thành viên của xã hội và khi gia đình và xã hội đều được trao trách nhiệm đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của thành viên đó, nghĩa là trong điều kiện quan hệ gia đình cần được xã hội hoá. Gia đình xã hội hoá được tổ chức theo mô hình của Nhà nước dân chủ. Quyền tự do cá nhân trong gia đình được luật thừa nhận và bảo vệ; quan hệ giữa các thành viên trong gia đình chịu sự chi phối của cùng hệ thống quy tắc áp dụng để điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên trong xã hội.

Luật cũng có thể đóng vai trò phụ trợ trong một số trường hợp và tích cực trong một số trường hợp khác, một khi gia đình được coi như một tập hợp nhỏ của một số thành viên của xã hội, nhưng lại là một tập hợp đặc biệt gồm các thành viên gắn bó với nhau do quan hệ thân thuộc hoặc hôn nhân. Gia đình được tổ chức dựa theo tôn ti tự nhiên cũng như dựa theo các tiêu chí chung của xã hội về quan hệ bình thường giữa các thành viên trong xã hội. Quyền tự do cá nhân được tôn trọng trong chừng mực việc thực hiện quyền đó không gây phương hại đến vận mệnh và lợi ích chính đáng của gia đình.

**Tính chất phòng ngừa phổ biến.** Luật hôn nhân và gia đình nhằm đến mục đích cao nhất là góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, hoà thuận và điều đó cần thiết cho sự phát triển bền vững của xã hội. Các quy tắc của luật đều có tác dụng phòng ngừa hoặc xử lý những tình huống khủng hoảng và bi kịch trong đời sống gia đình. Cấm kết hôn giữa những người thân thuộc, Nhà nước ngăn ngừa sự hình thành các gia đình thoái hoá về nội giống và về đạo đức; áp đặt nghĩa vụ chung thuỷ giữa vợ và chồng, Nhà nước ngăn ngừa sự đổ vỡ của hôn nhân dẫn đến sự tan rã của gia đình; quy định rằng con phải kính trọng cha mẹ, Nhà nước ngăn ngừa khả năng xuất hiện những đứa con ngỗ ngược trong gia đình (và qua đó hạn chế khả năng xuất hiện những thành viên xấu của xã hội); quy định thành phần khối tài sản chung, khối tài sản riêng của vợ, chồng, Nhà nước hạn chế sự phát triển của các cuộc hôn nhân với động cơ không lành mạnh - hôn nhân vì tiền ...

# PHẦN THỨ NHẤT

## THIẾT LẬP CÁC MỐI LIÊN HỆ GIA ĐÌNH

\*\*\*\*\*

### CHƯƠNG THỨ NHẤT

#### THIẾT LẬP MỐI QUAN HỆ GIỮA CHA VÀ MẸ

**Khái niệm.** Trên nguyên tắc, hôn nhân được định nghĩa trong các hệ thống luật như là sự kết hợp giữa hai người, một nam và một nữ, để chung sống, để dành cho nhau sự giúp đỡ và hỗ trợ cần thiết, nói chung, để tạo lập một gia đình.

Ở một số nước, hôn nhân có thể được xác lập cùng một lúc giữa một người đàn ông và nhiều người đàn bà (hôn nhân đa thê); mặt khác, một số nước thừa nhận tính hợp pháp của hôn nhân đồng giới.

**Đặc điểm của hôn nhân hiện đại.** Hôn nhân hiện đại chỉ được coi là hợp pháp một khi, bên cạnh việc thoả mãn các điều kiện khác về kết hôn, nó thực sự là kết quả của việc trao đổi sự ưng thuận giữa hai người về việc kết hôn và xây dựng cuộc sống chung. Sự ưng thuận trong quan hệ hôn nhân phải được duy trì một cách liên tục và thường xuyên để hôn nhân và cuộc sống chung được duy trì; một khi không còn sự ưng thuận, bên giao kết việc hôn nhân có thể chấm dứt quan hệ hôn nhân và cuộc sống chung bằng cách tiến hành các thủ tục ly hôn.

Hôn nhân còn là cam kết giữa vợ chồng về việc chung sống và xây dựng gia đình.

# MỤC I. XÁC LẬP QUAN HỆ HÔN NHÂN: KẾT HÔN

\*\*\*\*\*

**Khái niệm.** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 8 khoản 2). Kết hôn thực sự là một giao dịch pháp lý long trọng mà việc xác lập phải tuân theo những điều kiện được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, chi tiết.

## I. Các điều kiện kết hôn

### A. Các điều kiện về nội dung

Để có thể kết hôn, người muốn kết hôn phải có năng lực hành vi, phải đạt đến một độ tuổi nhất định và phải chấp nhận kết hôn một cách tự nguyện.

#### 1. Năng lực kết hôn

##### a. Sự khác biệt về giới tính

**Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.** Việc cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính chỉ được chính thức ghi nhận trong luật viết từ khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 10 khoản 5). Tuy nhiên, trong tục lệ truyền thống, hôn nhân giữa những người cùng giới tính không bao giờ được thừa nhận ở Việt Nam. Trong điều kiện các luật hôn nhân và gia đình trước đây quy định chưa chặt chẽ ở điểm này, tục lệ thường xuyên can thiệp thông qua dư luận để ngăn chặn các quan hệ như vợ chồng giữa những người cùng giới tính hoặc để tạo sức ép đối với những người cùng giới tính nhằm chấm dứt việc duy trì quan hệ như vợ chồng giữa họ<sup>4</sup>. Cơ quan hộ tịch, về phần mình luôn từ chối việc đăng ký kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Việc xác định giới tính, trong trường hợp không có tranh chấp, thường dựa vào giấy khai sinh của đương sự. Nếu giữa giới tính theo nội dung giấy khai sinh và giới tính theo biểu hiện bề ngoài có sự khác biệt rõ nét, thì thông thường viên chức hộ tịch sẽ nghĩ rằng giới tính theo nội dung giấy khai sinh đã được xác định do nhầm lẫn. Luật hiện hành không có quy định gì liên quan trong trường hợp có tranh cãi về xác định giới tính.

##### b. Tuổi kết hôn

**Cấm tảo hôn.** Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 9 khoản 1, nam từ 20 tuổi trở lên và nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn. Giải pháp này đã được chấp nhận ngay từ văn bản luật đầu tiên về hôn nhân và gia đình dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 Điều 6) và được giữ nguyên cho đến

---

<sup>4</sup> Trong khung cảnh của luật thực định, chỉ quan hệ chung sống (giữa những người cùng giới tính) thôi chưa đủ để cấu thành trọn vẹn một tội phạm hoặc một vi phạm hành chính. Sau khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nhà nước có quy định việc xử phạt hành chính đối với các trường hợp kết hôn giữa những người cùng giới tính, dưới hình thức phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng (Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 Điều 8 khoản 1 điểm e) và buộc chấm dứt quan hệ hôn nhân (Điều 8 khoản 2). Thế nhưng, hành vi bị chế tài ở đây là hành vi kết hôn (nghĩa là có đăng ký kết hôn) trái pháp luật. Nếu các đương sự không kết hôn mà chỉ chung sống, thì luật không thể làm gì.

nay. Các lý lẽ của giải pháp chủ yếu mang tính y học: đối với người Việt Nam, sự phát triển thể chất đủ chín mùi cho việc thiết lập quan hệ hôn nhân thường được ghi nhận khi con người đạt độ tuổi đó<sup>5</sup>. Người làm luật quan tâm đến sự chín mùi về thể chất chứ không quan tâm đến khả năng sinh sản. Điều đó giải thích tại sao luật chỉ quy định giới hạn tối thiểu mà không có quy định giới hạn tối đa về tuổi kết hôn: người đã quá tuổi sinh sản tự nhiên vẫn có quyền kết hôn.

Tất cả những người dưới độ tuổi quy định đều ở trong tình trạng không có năng lực pháp luật kết hôn.

### **c. Bệnh tật**

**Quyền kết hôn của người bệnh.** Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không cấm kết hôn vì lý do có bệnh truyền nhiễm, ngay cả trong trường hợp người kết hôn là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài và việc kết hôn được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam<sup>6</sup>. Tất nhiên, Nhà nước không khuyến khích việc kết hôn giữa những người mắc bệnh hiểm nghèo và có khả năng lây lan qua đường tình dục; nhưng quyền kết hôn của những người này được tôn trọng trong khung cảnh của luật thực định.

Luật hiện hành cũng không cấm kết hôn trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không có khả năng sinh hoạt tình dục bình thường.

## **2. Sự ưng thuận**

### **a. Hôn nhân tự nguyện**

Nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân được ghi nhận trong rất nhiều văn bản chứ không chỉ trong Luật hôn nhân và gia đình. Kết hôn trước hết là một quyền chứ không phải là một nghĩa vụ; không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Gọi là kết hôn ngoài ý muốn một khi một bên hoặc cả hai bên kết hôn không ưng thuận kết hôn hoặc sự ưng thuận kết hôn không được hoàn hảo.

### **b. Không có sự ưng thuận**

**Người mất năng lực hành vi.** Người mất năng lực hành vi không thể kết hôn (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 10 khoản 2). Người đại diện của người mất năng lực hành vi cũng không có quyền cho phép người được đại diện kết hôn. Đây là giải pháp khá riêng của luật Việt Nam, bởi trong luật của nhiều nước, người mất năng lực hành vi không mất năng lực pháp luật kết hôn: luật của Pháp thừa nhận rằng người mất năng lực hành vi vẫn có thể kết hôn một khi có ý kiến thuận lợi của bác sĩ điều trị và sự cho phép của gia đình.

**Người không nhận thức được hành vi của mình.** Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 lại chỉ cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi mà không nhắc đến

<sup>5</sup> Ở Châu Âu các quy định về tuổi kết hôn tối thiểu không giống nhau tùy theo nước, dù thể trạng chung của con người thuộc các dân tộc Châu Âu không khác nhau lắm. Tuổi kết hôn tối thiểu ở Đức là 21 đối với nam và 16 đối với nữ, ở Thụy Sĩ là 20 và 18, ở Ý là 16 và 14 và ở Pháp là 18 và 15.

<sup>6</sup> Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 02/12/1993 không còn giá trị áp dụng từ ngày 01/01/2001 (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 108). Thực tiễn, về phần mình, vẫn ghi nhận thủ tục khám sức khỏe trước khi kết hôn trong trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài; song, cơ quan hộ tịch không thể dựa vào kết quả xét nghiệm về bệnh tật của đương sự mà quyết định chấp nhận hay từ chối việc đăng ký kết hôn, như trước.

người bị bệnh tâm thần (nói chung, người không nhận thức được hành vi của mình), nhưng lại chưa bị đặt vào tình trạng mất năng lực hành vi theo quyết định của Toà án. Song, điều đó không có nghĩa rằng luật thừa nhận quyền kết hôn cho người không nhận thức được hành vi của mình. Có thể suy nghĩ trong logique của sự việc:

1. Nếu người không nhận thức được hành vi của mình quyết định việc kết hôn trong lúc không nhận thức được hành vi của mình, thì việc kết hôn không có giá trị do sự ưng thuận không tồn tại. Thời điểm quyết định việc kết hôn hẳn cũng là thời điểm tiến hành lễ kết hôn trước viên chức hộ tịch.

2. Nếu người không nhận thức được hành vi của mình quyết định việc kết hôn trong lúc đang tỉnh táo, thì việc kết hôn có giá trị, dù, có thể sau đó, người này bị đặt trong tình trạng mất năng lực hành vi theo một quyết định của Toà án (nếu Toà án quyết định đặt người này trong tình trạng mất năng lực hành vi, thì vợ (chồng) trở thành giám hộ đương nhiên);

**Người bị hạn chế năng lực hành vi.** Chế định hạn chế năng lực hành vi nhằm mục đích chủ yếu là giám sát việc xác lập và thực hiện các giao dịch của đương sự liên quan đến tài sản. Kết hôn không phải là giao dịch loại đó. Bởi vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không cấm kết hôn đối với người bị hạn chế năng lực hành vi. Trong khung cảnh của luật thực định, người bị hạn chế năng lực hành vi thậm chí có thể tự mình quyết định việc kết hôn mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

### **c. Sự ưng thuận không hoàn hảo**

#### **c1. Lừa dối**

**Tiêu chí đánh giá?** Luật hiện hành chỉ có định nghĩa chung về sự lừa dối, ghi nhận tại BLDS 2005 Điều 132 khoản 1 và được áp dụng cho tất cả các giao dịch dân sự, không có định nghĩa riêng về sự lừa dối trong hôn nhân. Ta nói rằng lừa dối trong hôn nhân là việc một bên cố ý làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch để bên kia chấp nhận xác lập giao dịch kết hôn<sup>7</sup>. Định nghĩa rất chung và khó áp dụng. A muốn kết hôn với B; C cố ý làm cho A nhầm tưởng rằng mình là B; cuối cùng, A kết hôn với C mà cứ ngỡ rằng đã kết hôn với B. Trong giả thiết vừa nêu, A có thể yêu cầu huỷ hôn nhân do có sự lừa dối. Cũng có thể xin hủy hôn nhân do có sự lừa dối, nếu người đàn ông đề nghị cưới người đàn bà để làm vợ, cuối cùng lại cư xử với người đàn bà như một người giúp việc nhà.

Thế nhưng, nếu A muốn kết hôn với B vì tin rằng B giàu có và B cũng cố ý làm ra vẻ giàu có (dù thực ra rất nghèo) để A chấp nhận kết hôn với mình, thì khó có thể nói rằng A có quyền yêu cầu huỷ hôn nhân do có sự lừa dối. Càng không thể xin hủy hôn nhân do có sự lừa dối, nếu A tin rằng B là một chàng trai tốt và B cũng cố tình làm ra vẻ như vậy, dù trên thực tế, B đã có một (thậm chí nhiều) đời vợ.

Toà án nhân dân tối cao, về phần mình, cũng không xây dựng khái niệm lừa dối trong hôn nhân mà chỉ cho một số ví dụ<sup>8</sup>: gọi là lừa dối, một bên nói với bên kia rằng

<sup>7</sup> Luật Việt Nam thời kỳ thuộc địa, chịu ảnh hưởng luật của Pháp, không thừa nhận lừa dối như là một trong những lý do để yêu cầu tuyên bố hôn nhân vô hiệu.

<sup>8</sup> Xem Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Toà án nhân dân tối cao, 1, b2.



nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp, sẽ bảo lãnh ra nước ngoài; một bên không có khả năng sinh lý nhưng cố tình giấu; biết mình bị nhiễm HIV nhưng cố tình giấu;...

## **c2. Cường ép**

**Cường ép của bên kia hoặc của người thứ ba.** Cường ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 8 khoản 5). Điều luật nhằm chủ yếu vào việc đấu tranh chống tệ nạn cưới ép, gả ép trong các gia đình Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của các hủ tục phong kiến trong hôn nhân, cũng như của chế độ hôn nhân xếp đặt. Cần lưu ý rằng trong thực tiễn xét xử, cưỡng ép kết hôn được hiểu là hành vi của một người thứ ba chứ không phải của một hai trong bên kết hôn<sup>9</sup>. Trong trường hợp một bên chấp nhận kết hôn do chịu sức ép của bên kia<sup>10</sup>, ta có một vụ ép buộc kết hôn, chứ không phải một vụ cưỡng ép kết hôn. Nói chung, thực tiễn có xu hướng thừa nhận rằng chỉ coi là có tình trạng cưỡng ép kết hôn, nếu sự cưỡng ép được thực hiện với động cơ phi đạo đức (ví dụ, cưỡng ép cưới, gả để thu tiền hoặc một lợi ích vật chất nào đó cho cá nhân người cưỡng ép); và cũng chính sự cưỡng ép đó tạo thành mặt khách quan của tội cưỡng ép kết hôn được ghi nhận tại BLHS 1999 Điều 146<sup>11</sup>.

## **c3. Nhầm lẫn**

**Nguyên tắc: không có nhầm lẫn trong hôn nhân.** Khác với luật của nhiều nước, luật Việt Nam hiện hành không coi sự nhầm lẫn như là một trong những lý do để yêu cầu tuyên bố hôn nhân vô hiệu. Nếu do nhầm lẫn mà chấp nhận kết hôn, thì người nhầm lẫn có thể xin ly hôn. Nếu sự nhầm lẫn là do hệ quả của sự lừa dối, thì có thể yêu cầu huỷ hôn nhân trái pháp luật do có sự lừa dối.

Người nhầm lẫn về giới tính có thể yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 10 khoản 5, nếu bên kia rõ ràng có cùng giới tính với mình. Còn lại những khó khăn cho người thực hành luật trong trường hợp bên kia không rõ thuộc giới tính nào.

## **3. Những cản trở đối với hôn nhân**

### **a. Hôn nhân chưa chấm dứt**

**Cấm đa thê.** Người đang có vợ, có chồng không được phép kết hôn với người khác (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 10 khoản 1). Quy định này, trên thực tế, nhằm chủ yếu vào việc ngăn chặn tình trạng đa thê. Cho đến khi huỷ bỏ nền pháp luật thuộc địa, chế độ đa thê đã là một phần của pháp luật gia đình Việt Nam.

<sup>9</sup> Theo Nghị quyết số 02 đã dẫn, người thứ ba có thể cưỡng ép một trong hai bên hoặc cả hai bên tiến hành kết hôn trái với nguyện vọng của họ (xem 1, b3). Ví dụ: bố mẹ của người nữ do nợ của người nam một khoản tiền nên cưỡng ép người nữ phải kết hôn với người nam để trừ nợ; bố mẹ của hai bên có hứa hẹn với nhau nên cưỡng ép con của họ phải kết hôn với nhau;...

<sup>10</sup> Ví dụ, một người đàn bà có được những bằng chứng về hành vi trái pháp luật hoặc về cuộc sống sa đọa của người đàn ông và dọa rằng nếu người đàn ông không cưới mình, thì sẽ cho công bố các bằng chứng đó.

Trong Nghị quyết số 02 đã dẫn còn có các ví dụ về ép buộc kết hôn bằng cách đe dọa dùng vũ lực, dùng vật chất: xem 1, b1.

<sup>11</sup> Khi xây dựng các biện pháp chế tài về hình sự tại Điều 146 BLHS 1999, người làm luật lại hình dung khái niệm cưỡng ép theo nghĩa rộng nhất: đó có thể là hành vi của một bên kết hôn hoặc của một người thứ ba. Theo nghĩa đó thì khái niệm cưỡng ép bao hàm cả khái niệm ép buộc được xây dựng trong Nghị quyết số 02 đã dẫn.

Tất nhiên, người đã đăng ký kết hôn và chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân có đăng ký luôn được coi là người đang có vợ, có chồng. Cũng được coi là có vợ, có chồng người chung sống như vợ chồng từ trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 mà không đăng ký kết hôn.

### **b. Mối liên hệ thân thích**

**Cấm loạn luân.** Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 10 khoản 3 và 4, việc kết hôn bị cấm giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng<sup>12</sup>. Các quy định của luật viết còn khá đơn giản. Tục lệ, tùy theo vùng, còn có thể cấm cả việc kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với vợ, chồng (góa) của con nuôi, giữa con nuôi và con ruột của người nuôi (và, nói chung, giữa con nuôi với những người thân thuộc trực hệ của người nuôi)...

Trong trường hợp những người vi phạm quy định về cấm kết hôn (do có mối quan hệ thân thích) là những người có quan hệ thân thuộc về trực hệ, anh, chị, em cùng cha, mẹ hoặc chỉ cùng cha hay cùng mẹ, thì các đương sự có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân (BLHS 1999 Điều 150).

Theo Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính Phủ Điều 8, thì những người kết hôn mà vi phạm các quy định về cấm kết hôn Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 10 khoản 3 và 4, ngoài trường hợp phạm tội loạn luân, sẽ bị xử lý hành chính dưới hình thức phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng.

## **B. Các điều kiện về hình thức**

### **1. Thủ tục trước khi kết hôn**

**Nộp hồ sơ đăng ký kết hôn.** Các bên muốn kết hôn phải lập một tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu do Bộ Tư pháp phát hành. Tờ khai phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác hoặc của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của mỗi bên, về tình trạng hôn nhân của đương sự. Việc xác nhận về tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày (có lẽ, kể từ ngày xác nhận).

Tờ khai đăng ký kết hôn được nộp tại UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên, cùng với các giấy tờ sau đây hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế:

- Giấy khai sinh của mỗi bên;
- Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên đều đã từng có vợ (chồng) nhưng đã chấm dứt quan hệ hôn nhân (do ly hôn hoặc do một bên chết), thì còn phải nộp một bản sao bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật về việc ly hôn hoặc bản sao giấy chứng tử (có lẽ, cả bản sao giấy chứng nhận kết hôn trước đó, nếu có, hoặc bằng chứng khác về việc xác lập quan hệ hôn nhân trước đó).

---

<sup>12</sup> Phải tính cả con nuôi trong số những người gọi là con riêng của vợ hoặc chồng: có những trường hợp con nuôi là con (nuôi) riêng thật, do vợ (chồng) đã nhận nuôi trước khi kết hôn. Cũng có trường hợp con nuôi thực ra không hẳn là con riêng. Trong khung cảnh của luật thực định, một người chung sống như vợ chồng với người khác mà không đăng ký kết hôn, thì không thể cùng với người sau này nhận con nuôi chung.